

Bản án số: **165/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 10/12/2024
V/v Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Bảy.
2. Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Đào – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 10/12/2024, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 278/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2024 về việc “Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 511/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/11/2024, Thông báo số 404/TBDXX-HNGĐ ngày 27/11/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Khả Bảo T**, sinh năm 2002 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn Châu T1**, sinh năm 1999 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Khả Bảo T trình bày: Bà và ông Lê Văn C T1 quen biết nhau, có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới năm 2022. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37, cấp ngày 03/03/2023. Vợ chồng bà có 01 con chung tên Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/10/2023 hiện đang sống chung với ông bà nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà có thời gian dài chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng

quan điểm, không còn tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nhận thấy đời sống hôn nhân giữa bà và ông T1 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Châu T1.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/10/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Bà N hiện là công nhân tại Công ty T2 ở Khu công nghiệp A, Sóc Trăng. Thu nhập hiện tại trên 7.000.000/tháng. Bà T đi làm sáng đi chiều về nhà mẹ ruột ở ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Mẹ ruột bà T hiện ở nhà nội trợ, còn cha bà T có vợ khác và sinh sống riêng. Nếu bà T được trực tiếp nuôi con thì khi bà đi làm sẽ nhờ mẹ ruột trông nom, chăm sóc cháu N. Mẹ bà không có chăm sóc đứa cháu nào khác nên sẽ thuận tiện chăm sóc cháu N. Ngoài ra, dì ruột của bà cũng ở sát bên nhà, nên có việc gì cũng có thể nhờ dì bà chăm sóc tiếp. Dì ruột của bà cũng ở nhà nội trợ. Ngoài thu nhập từ lương ra thì bà T không có thu nhập nào khác.

Lý do khi ly thân (từ ngày 26/3/2024), bà T không mang con theo là vì bà nội cháu N giành cháu nên không cho bà ẵm con đi. Từ ngày 26/3/2024 đến nay, bà có về thăm cháu N khoảng 09 – 10 lần, bà nội cháu N và ông T1 không có ngăn cản bà việc thăm nom, chăm sóc con. Sau khi bà đi khỏi nhà thì lần đầu về thăm bà có đòi rước cháu N về sống chung nhưng ông T1 không cho rước đi. Con do bà sinh ra thì bà có quyền và yêu cầu nuôi, bà cũng sẽ không lập gia đình và sinh con nữa, còn ông T1 có muốn lấy vợ, sinh con thì việc đó là của ông T1. Nếu bà T được quyền nuôi con thì bà vẫn đồng ý cho ông T1 thăm nom và rước cháu N về chơi bình thường.

Mẹ chồng nói bà không xứng đáng làm mẹ, do bà có bầu trước. Theo ông T1 trình bày, có lần con bị bệnh, bà có về thăm nhưng vẫn không cùng đưa con đi bệnh viện là không đúng, lý do bà không cùng đi bệnh viện là do mẹ chồng không cho ẵm con.

Về tài sản chung: Không có, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống bà có tạo lập được số tài sản riêng và bà có cho ông T1 vay mượn của bà số tài riêng cụ thể 02 chỉ vàng 24K (có giá trị tạm tính là 8.200.000 đồng/ chỉ vàng 24K x 02 chỉ vàng 24K = 16.400.000 đồng) và 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền mặt. Ông T1 có làm giấy vay tiền của bà và có hứa trả vào Tết năm 2024 âm lịch nhưng đến nay không trả. Nay bà yêu cầu ông T1 trả lại 02 chỉ vàng 24K và 9.500.000 đồng. Bà đồng ý cho ông T1 trả trong thời gian 05 tháng.

Bị đơn ông Lê Văn Châu T1 trình bày: Ông T1 thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà T. Về con chung: Ông T1 có yêu cầu nuôi con chung là cháu Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/10/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Lý do ông không đồng ý giao con cho bà T là vì khi bà T sinh con xong thì không cho con bú sữa mẹ ban đêm, ban đêm không giữ con mà giao cho bà nội giữ. Bà nội giữ cháu N từ khi cháu sinh được mười mấy ngày cho đến nay. Từ khi ly thân ngày 26/3/2024 đến nay, bà T có về thăm cháu N khoảng 09 – 10 lần, ông có khuyên bà T về giữ con mà bà T vẫn không về, lúc đó bà T còn ở nhà trọ. Việc bà T thăm nom cháu N từ trước đến nay ông và gia đình ông không có ngăn cản, bà T không có lần nào đòi rước cháu N đi. Ông T1 hiện cũng đi làm cho công ty T2, thu nhập trên 7.000.000

đồng/tháng, ngoài ra không còn thu nhập nào khác. Ông T1 đi làm sáng đi chiều về. Nếu giao con cho ông T1 trực tiếp nuôi thì khi ông đi làm sẽ do ông bà nội cháu chăm sóc, cô út và bác của cháu cũng kể bên. Bà nội cháu N làm nội trợ, còn ông nội đi mua bán dừa hàng ngày ở địa phương. Ông vẫn sẽ đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho bà T, do bà T trước giờ không đòi rước chứ không phải ông không cho rước. Nếu ông trực tiếp nuôi con chung thì ông vẫn cho bà T thăm, rước con bình thường. Bà ngoại cháu đã già yếu, đã 50 mấy, sáu mươi tuổi, còn đi ruột của cháu không có liên quan. Còn bà nội cháu mới 40 mấy tuổi. Ngoài ra, có lần con bị bệnh, bà T có về thăm nhưng vẫn không cùng đưa con đi bệnh viện. Lúc đi viện mẹ ông không phải không cho bà T ẵm đi như bà T trình bày. Bà T bỏ cháu N đi từ khi cháu được hơn 05 tháng đến nay nên ông không đồng ý giao con cho bà T trực tiếp nuôi.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T1 đồng ý trả cho bà T 02 chỉ vàng 24K và 9.500.000 đồng trong thời gian từ 05-06 tháng sau.

Quá trình giải quyết, vấn đề tranh chấp tài sản giữa các bên Tòa án đã tách ra giải quyết trong vụ án khác nên hiện tại các bên chỉ còn tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không tham gia tố tụng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, không chấp nhận một phần yêu cầu trực tiếp nuôi con của nguyên đơn, đề nghị giao con chung cho ông T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, bà T và ông T1 sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà T và ông T1 đã thống nhất ly hôn,

không muốn hàn gắn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[1.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/10/2023. Xét thấy, cháu N sống chung với cha mẹ tại nhà ông bà nội cho đến khi được 05 tháng thì do mâu thuẫn, bà T đã ra sống riêng để lại cháu N cho ông T1 trực tiếp nuôi. Quá trình sống chung với ông T1, cháu N đã được chăm sóc, thăm khám đầy đủ, có chính quyền địa phương xác nhận. Bà T đã đến thăm nom cháu 09 lần và không có việc ngăn cản. Hiện nay bà T và ông T1 đều có yêu cầu trực tiếp nuôi cháu N. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện nay mức thu nhập của bà T và ông T1 tương đương nhau khoảng 7.000.000 đồng/tháng, cả hai đều đi làm cả ngày và nếu giao con cho bên nào nuôi cũng nhờ cha mẹ ruột hỗ trợ chăm sóc. Mặc dù tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2024 có quy định con dưới 36 tháng tuổi giao cho người mẹ trực tiếp chăm sóc, trừ các trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Tuy nhiên, xét điều kiện của cháu N đã được ông T1 và ông bà nội chăm sóc từ khi cháu 05 tháng tuổi đến nay, đã được chăm sóc tốt nên cần ổn định môi trường sống của cháu.

Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cần giao cháu N cho ông T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà T không ai được quyền ngăn cản.

[1.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[1.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không còn yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Khả Bảo T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Khả Bảo T được ly hôn với ông Lê Văn Châu T1.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Khả Bảo T.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/10/2023 cho ông Lê Văn Châu T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Khả Bảo T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc ông Lê Văn Châu T1 không yêu cầu bà Nguyễn Khả Bảo T cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không còn yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 đồng, bà Nguyễn Khả Bảo T phải chịu là 75.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007474 ngày 21/10/2024 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Bà T được nhận lại 865.000 đồng từ Biên lai thu tạm ứng án phí nêu trên; Ông Lê Văn Châu T1 phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 75.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã Đại Hải;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Linh Đa